

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 25/CPTPV/2025

I. Thông tin về tổ chức tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: **CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY**

Địa chỉ: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (84.28) 3899 7156 – (84.28) 3899 0603 Hotline: 1900232353

Email: contact@phuongvycoffee.com

Mã số doanh nghiệp: 0310553942

Doanh nghiệp đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống An toàn thực phẩm FSSC 22000 số VN012204/1 cấp ngày 11/07/2024 bởi BUREAU VERITAS VIETNAM cho cơ sở sản xuất:

Chi nhánh Công ty TNHH Cà phê Trà Phương Vy

Địa chỉ: Số 12, VSIP II-A, Đường số 15, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, P. Vĩnh Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: ĐẬU NÀNH RANG XAY 3

2. Thành phần: Đậu nành (90%), chất tạo màu tự nhiên (150a), chất tạo màu tổng hợp (150c, 150d), dầu bơ thay thế, hương liệu tổng hợp, muối.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm:

12 tháng kể từ ngày sản xuất. Ngày sản xuất và hạn sử dụng in trên bao bì.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: 500 g, 1 kg, 5 kg, 15 kg, 35kg, 40kg hoặc theo yêu cầu khách hàng và được ghi rõ trên nhãn hàng hóa.

- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được đóng gói trong bao bì màng ghép phức hợp, có lớp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm bằng nhựa PE hoặc bao bì PE có lớp bao giấy, bao cước hoặc thùng carton bên ngoài.

Bao bì tiếp xúc với sản phẩm đạt yêu cầu vật liệu bao bì chứa đựng thực phẩm.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất:

Chi nhánh Công ty TNHH Cà phê Trà Phương Vy

Địa chỉ: Số 12, VSIP II-A, đường số 15, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

III. Mẫu nhãn sản phẩm: (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến).

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số: 8-1:2011/BYT Đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm.
- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia số: 8-2:2011/BYT Đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.
- Tiêu chuẩn của nhà sản xuất: Theo phụ lục bảng thông tin chi tiết sản phẩm đính kèm

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2025


ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VIỆT

Trương Thị Mai Phương

Trưởng phòng nghiên cứu & phát triển

PHỤ LỤC
BẢN THÔNG TIN CHI TIẾT SẢN PHẨM

| | | |
|---|--|---|
|  <p>CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY</p> | <p style="text-align: center;">NHÓM SẢN PHẨM: ĐẬU NÀNH</p> | SỐ TCB: 25/CPTPV/2025 |
| | | <p style="text-align: center;">ĐẬU NÀNH RANG XAY 3</p> |

1. Chỉ tiêu cảm quan.

- Màu sắc: Màu nâu đặc trưng của sản phẩm
- Mùi: Mùi thơm đặc trưng của sản phẩm, không có mùi lạ
- Vị: Vị đặc trưng của sản phẩm, không có vị lạ
- Trạng thái: Dạng bột, không vón cục.

2. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu.

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | MỨC CÔNG BỐ |
|-----|--------------|--------------|-------------|
| 1 | Độ ẩm | % khối lượng | ≤ 5 |

3. Chỉ tiêu kim loại nặng: Phù hợp với QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | MỨC CÔNG BỐ |
|-----|-----------------------|-------------|-------------|
| 1 | Hàm lượng Cadimi (Cd) | mg/ kg | ≤ 0.1 |
| 2 | Hàm lượng Chì (Pb) | mg/ kg | ≤ 0.2 |

4. Chỉ tiêu độc tố vi nấm: Phù hợp với QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | MỨC CÔNG BỐ |
|-----|-------------------------------------|-------------|-------------|
| 1 | Hàm lượng Ochratoxin A | µg/ kg | ≤ 5 |
| 2 | Hàm lượng Aflatoxin B1 | µg/ kg | ≤ 2 |
| 3 | Hàm lượng Aflatoxin tổng (B1B2G1G2) | µg/ kg | ≤ 4 |
| 4 | Hàm lượng Deoxynivalenol | µg/ kg | ≤ 750 |
| 5 | Hàm lượng Zearalenone | µg/ kg | ≤ 75 |

5. Thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng

| STT | TÊN CHỈ TIÊU | ĐƠN VỊ TÍNH | MỨC CÔNG BỐ |
|-----|--------------|-------------|--------------|
| 1 | Năng lượng | Kcal/ 100 g | ≥ 286.3 |
| 2 | Chất đạm | g/ 100 g | ≥ 31.71 |
| 3 | Carbohydrat | g/ 100 g | ≥ 3.64 |
| 4 | Chất béo | g/ 100 g | ≥ 16.1 |
| 5 | Natri | mg/ 100 g | ≥ 132.3 |

Tp Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỐ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)


Mai Phương
Trưởng Thị Mai Phương

Trưởng phòng nghiên cứu & phát triển

THÔNG TIN GHI NHÃN SẢN PHẨM

Tên sản phẩm: ĐẬU NÀNH RANG XAY 3

Khối lượng tịnh: ... kg

Thành phần: Đậu nành (90%), chất tạo màu tự nhiên (150a), chất tạo màu tổng hợp (150c, 150d), dầu bơ thay thế, hương liệu tổng hợp, muối

Hướng dẫn sử dụng: Dùng trong chế biến cà phê.

Hướng dẫn bảo quản: Bảo quản nơi khô mát, tránh ánh nắng trực tiếp. Giữ kín miệng túi sau khi mở.

Thông tin cảnh báo: Không dùng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm.

Giá trị dinh dưỡng trung bình: Trong 100 g

Năng lượng: 409 kcal; Chất đạm: 45.3 g; Carbohydrate: 5.2 g; Chất béo: 23.0 g; Natri: 189 mg.

Sản phẩm của: CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY

Địa chỉ: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Sản xuất tại Việt Nam

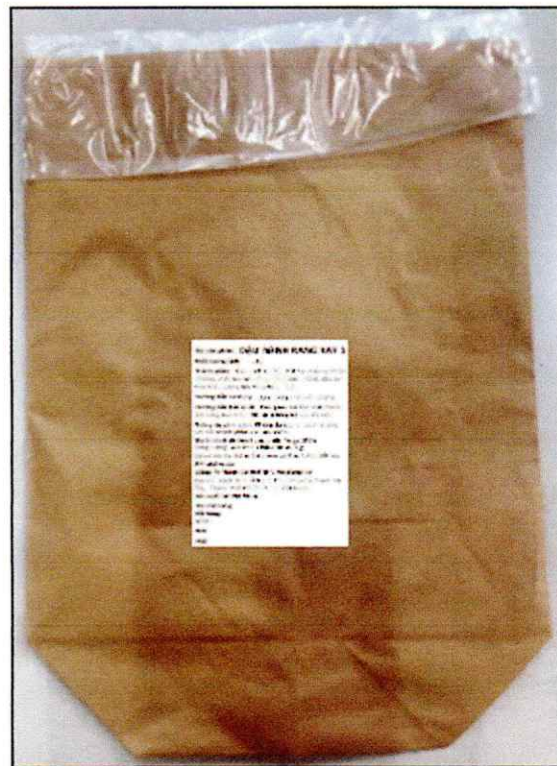
Tên mã hàng:

Mã hàng:

Số lô:

NSX:

HSD:



Hình ảnh chỉ mang tính minh họa cho bao bì sản phẩm

TEST REPORT
BÁO CÁO THỬ NGHIỆM

Report No./ Số báo cáo:

24-336189

Revision: 00

Company/ Công ty:

PHUONG VY COFFEE TEA COMPANY LIMITED
CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY
BRANCH OF PHUONG VY COFFEE TEA COMPANY LIMITED
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH CÀ PHÊ TRÀ PHƯƠNG VY

Address/ Địa chỉ:

Head Office: 432A Xo Viet Nghe Tinh Street, Ward 25, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City,
Vietnam.Văn Phòng: 432A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh,
Việt NamBranch: No.12, VSIP II-A, Street No. 15, Vietnam Singapore Industrial Park II-A, Vinh Tan Ward,
Tan Uyen City, Binh Duong Province, VietnamChi Nhánh: Số 12, VSIP II-A, Đường Số 15, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore II-A,
Phường Vĩnh Tân, Thành Phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Report Issued: 17-Dec-2024

BVAQ Reference 24-336189

Sample(s) Received: 11-Dec-2024

Ngày phát hành báo cáo

Tham chiếu BVAQ

Ngày nhận mẫu

Testing Period/ Thời gian phân tích: 11-Dec-2024 to 17-Dec-2024

Results - Kết quả

The testing results are valid on the sample(s) as received/ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nhận được.

Customer Sample Name/ Tên mẫu: Đậu nành rang xay 3*

Lab ID: 24-336189-1

Sample Description/ Mô tả mẫu: Sample in aluminum bag/ Mẫu đựng trong túi nhôm

Sample Condition/ Tình trạng mẫu: Acceptable/ Chấp nhận

| Test Chỉ tiêu | Result Kết quả | Unit Đơn vị | Method Phương pháp phân tích |
|------------------------------|---|----------------|---|
| Deoxynivalenol (DON) | Not Detected/Không phát hiện (MDL=30) | µg/kg | FLAB-FA-MTHD-025: 2021 (Ref. BS EN 15891:2010) |
| Ochratoxin A | Not Detected/Không phát hiện (MDL=0.5) | µg/kg | FLAB-FA-MTHD-010: 2021 (Ref. AOAC 2004.10) |
| Zearalenone (ZEN) | Not Detected/Không phát hiện (MDL=5.0) | µg/kg | FLAB-FA-MTHD-026: 2021 (Ref. TCVN 9591:2013, ISO 17372:2008) |
| Tro/ Ash | 5.40 | % | FLAB-FC-MTHD-024:2021 (Ref. AOAC 938.08) |
| Béo tổng số/ Total Fat | 23.0 | % | FLAB-FC- MTHD- 018:2021 (Ref. AOAC 920.39) |
| Đạm/ Protein | 45.3 | % | FLAB-FC-MTHD-020 (Ref. AOAC 2001.11) |
| Âm/ Moisture | 1.56 | % | FLAB-FC- MTHD- 014:2021 (Ref. AOAC 950.46) |
| Xơ dinh dưỡng/ Dietary Fiber | 19.5 | % | AOAC 985.29 |

| Test Chỉ tiêu | Result Kết quả | Unit Đơn vị | Method Phương pháp phân tích |
|--|---|----------------|---|
| Năng lượng/ Calories * | 409 | kcal/100 g | FLAB-FC-MTHD-033:2021 (Ref. AOAC 986.25, FAO, Food & Nutrition P. 77, US FDA 21 CFR 101.9) |
| Available Carbohydrate * | 5.24 | % | FAO- Food & Nutrition page 77 (2003) |
| Aflatoxin B1 | Not Detected/Không phát hiện (MDL=0.2) | µg/kg | FLAB-FA-MTHD-009: 2021 (Ref. AOAC 999.07) |
| Aflatoxin B2 | Not Detected/Không phát hiện (MDL=0.2) | µg/kg | FLAB-FA-MTHD-009: 2021 (Ref. AOAC 999.07) |
| Aflatoxin G1 | Not Detected/Không phát hiện (MDL=0.2) | µg/kg | FLAB-FA-MTHD-009: 2021 (Ref. AOAC 999.07) |
| Aflatoxin G2 | Not Detected/Không phát hiện (MDL=0.2) | µg/kg | FLAB-FA-MTHD-009: 2021 (Ref. AOAC 999.07) |
| Aflatoxin tổng số/ Total of Aflatoxin content | Not Detected/Không phát hiện (MDL=0.2) | µg/kg | FLAB-FA-MTHD-009: 2021 (Ref. AOAC 999.07) |
| Chì/ Lead (Pb) | 0.031 | mg/kg | AOAC 2013.06 |
| Cadimi/ Cadmium (Cd) | 0.014 | mg/kg | AOAC 2013.06 |
| Natri/ Sodium (Na) | 189 | mg/kg | FLAB-FC-MTHD-030:2023 (Ref. AOAC 2013.06) |

Photo of the submitted sample (if any)/ Hình ảnh mẫu phân tích (nếu có)



Remark/ Ghi chú: Nil/ Không

OPERATION MANAGER

NGUYEN DUY TIEN

BVAQ MANAGER



NGUYEN HIEP

| GIÁ TRỊ DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS) | | |
|---|------------------|--|
| Thành phần dinh dưỡng | Trên 100g | % giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV) |
| Năng lượng (Energy) | 409Kcal | 20% |
| Chất đạm (Protein) | 45.3g | 91% |
| Carbohydrate | 5.2g | 2% |
| Chất béo (Fat) | 23.0g | 41% |
| Natri (Sodium) | 189mg | 9% |

% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values-NRV) là tỉ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong 100 g hoặc 100 ml thực phẩm

---THE END---

